ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

THÁNG 4,5,6 VÀ QUÝ II NĂM 2021

PHÚ THỌ, THÁNG 7 NĂM 2021

UBND TỈNH PHÚ THỌ
SỞ XÂY DỰNG

Số: 115 /QĐ-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6, Quý II năm 2021 và chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 3, Quý I năm 2021 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 4652/UBND-KTN ngày 19/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ việc về giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện khảo sát, thu thập, xây dựng cơ sở dữ liệu để tính toán và Công bố chỉ số giá xây dựng năm 2021 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quy định hiện hành;

Căn cứ Văn bản số 1492/VKT-GXD ngày 10/6/2021 của Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo thông báo kết quả xác định cơ cấu chi phí để tính toán chỉ số giá xây và chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Văn bản số 1977/VKT-GXD ngày 16/7/2021 của Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả xác định cơ cấu chi phí để tính toán chỉ số giá xây dựng (bổ sung), chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2021 (bổ sung) và chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6, Quý II năm 2021 và Chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 3, Quý I năm 2021 (bổ sung) tại 3 khu vực kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy

đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Viện Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Website Sở Xây dựng;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Trương Xuân Chí

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Công bố kèm theo Quyết định số: 715/QĐ-SXD- ngày 20 tháng 7 năm 2021, của Sở Xây dựng)

I. Giới thiệu chung

1. Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng; công trình công nghiệp; công trình giao thông; công trình hạ tầng kỹ thuật; công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo khu vực: Khu vực thành phố Việt Trì; Khu vực thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba và huyện Tam Nông; Khu vực huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng và huyện Thanh Thủy, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá phần nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này, thời điểm gốc tại Quyết định này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng *"Chỉ số giá chỉ số giá xây dựng công trình"* đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng *"Chỉ số giá phần xây dựng"* đã tính đến phần biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý ….) thì vận dụng chỉ số giá xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng *"Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công"* đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng *"Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu"* phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 1,2,3,4,5,6, Quý I và Quý II năm 2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 4,5,6 và Quý II năm 2021 đã được tính toán theo chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình tại mặt bằng giá xây dựng của tháng 4,5,6 và Quý II năm 2021 tương ứng; Cơ cấu chi phí theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Chi phí nhân công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Văn bản số 418/SXD/KT&VLXD ngày 27/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Chí phí máy thi công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Văn bản số 418/SXD/KT&VLXD ngày 27/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ và giá nhiên liệu bình quân tháng 4,5,6 và Quý II năm 2021 xác định theo các Thông cáo báo chí của Tập đoàn Petrolimex

từ ngày 01/4/2021 đến ngày 30/6/2021. Đối với chỉ số giá xây dựng của tháng 1,2,3 và Quý I năm 2021 tính bổ sung cho Công trình nhà ở và Công trình hồ chứa nước được tính toán theo hướng dẫn tại khoản 4, Mục I trong Phụ lục kèm theo Quyết định số 99/QĐ-SXD ngày 23/6/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, các công trình lưa chọn để tính toán là các công trình xây dựng đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020); giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Bộ Xây dựng (đối với công trình xây dựng theo tuyến trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

Phần II. Chỉ số giá

1. Chỉ số giá xây dựng công trình

1.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021
		Tháng 4 năm 2021	Tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2021	Quý II năm 2021				
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	**Công trình dân dụng**								
1	Công trình giáo dục	105,42	105,42	106,93	105,92	100,09	100,00	101,43	100,58
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,27	104,27	105,34	104,62	100,19	100,00	101,03	100,54
3	Công trình văn hóa	105,45	105,46	107,04	105,98	100,26	100,01	101,50	100,78
4	Công trình trạm y tế	104,85	104,86	106,05	105,26	100,12	100,01	101,13	100,53
5	Công trình nhà ở	104,42	104,42	105,52	104,79	100,15	100,00	101,05	100,51
II	**Công trình công nghiệp**								
1	Công trình đường dây tải điện	102,21	102,22	102,53	102,32	100,00	100,00	100,31	100,11
2	Công trình trạm biến áp	100,70	100,71	100,76	100,72	100,00	100,01	100,05	100,05
III	**Công trình giao thông**								
1	Công trình đường bê tông xi măng	103,72	103,93	104,38	104,01	100,12	100,20	100,43	100,83
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	102,93	103,12	102,94	103,00	100,38	100,18	99,83	100,84
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	105,94	106,06	107,52	106,51	100,13	100,12	101,38	100,92
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**								
1	Công trình cấp nước	102,60	102,64	102,73	102,66	100,01	100,04	100,08	100,14
2	Công trình thoát nước	105,30	105,40	106,71	105,80	100,02	100,10	101,24	100,70
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**								
1	Công trình kênh tưới, tiêu	103,78	103,84	104,14	103,92	100,01	100,06	100,29	100,28
2	Công trình đê điều	104,97	105,63	107,17	105,92	100,32	100,63	101,45	102,60
3	Công trình hồ chứa nước	105,11	105,20	106,32	105,54	100,06	100,09	101,06	100,68

1.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba,

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021
		Tháng 4 năm 2021	Tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2021	Quý II năm 2021				
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	**Công trình dân dụng**								
1	Công trình giáo dục	105,67	105,67	107,19	106,18	100,09	100,00	101,43	100,57
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,51	104,51	105,59	104,87	100,17	100,00	101,03	100,52
3	Công trình văn hóa	105,65	105,66	107,25	106,19	100,25	100,01	101,50	100,77
4	Công trình trạm y tế	105,11	105,12	106,31	105,51	100,12	100,01	101,13	100,52
5	Công trình nhà ở	104,51	104,51	105,61	104,88	100,10	100,00	101,05	100,46
II	**Công trình công nghiệp**								
1	Công trình đường dây tải điện	102,75	102,75	103,07	102,86	100,10	100,00	100,31	100,21
2	Công trình trạm biến áp	100,75	100,77	100,82	100,78	100,00	100,01	100,05	100,05
III	**Công trình giao thông**								
1	Công trình đường bê tông xi măng	104,43	104,65	105,10	104,73	100,21	100,20	100,43	100,93
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	103,71	103,90	103,73	103,78	100,44	100,19	99,83	100,91
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,38	106,51	107,97	106,95	100,20	100,12	101,38	100,99
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**								
1	Công trình cấp nước	102,68	102,72	102,81	102,74	100,01	100,04	100,09	100,14
2	Công trình thoát nước	105,77	105,88	107,20	106,28	100,07	100,10	101,25	100,76
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**								
1	Công trình kênh tưới, tiêu	104,13	104,19	104,49	104,27	100,02	100,06	100,29	100,29
2	Công trình đê điều	105,39	106,06	107,61	106,35	100,37	100,64	101,46	102,67
3	Công trình hồ chứa nước	105,81	105,91	107,04	106,25	100,16	100,10	101,06	100,78

1.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021
		Tháng 4 năm 2021	Tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2021	Quý II năm 2021				
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	**Công trình dân dụng**								
1	Công trình giáo dục	105,70	105,71	107,22	106,21	100,13	100,00	101,43	100,62
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,61	104,61	105,69	104,97	100,30	100,00	101,03	100,65
3	Công trình văn hóa	105,76	105,76	107,35	106,29	100,35	100,01	101,50	100,87
4	Công trình trạm y tế	105,15	105,16	106,35	105,56	100,16	100,01	101,13	100,56
5	Công trình nhà ở	104,71	104,72	105,82	105,08	100,30	100,00	101,05	100,66
II	**Công trình công nghiệp**								
1	Công trình đường dây tải điện	102,65	102,65	102,97	102,76	100,10	100,00	100,31	100,21
2	Công trình trạm biến áp	100,84	100,85	100,90	100,87	100,09	100,01	100,05	100,14
III	**Công trình giao thông**								
1	Công trình đường bê tông xi măng	104,34	104,56	105,01	104,64	100,23	100,20	100,44	100,95
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	103,55	103,75	103,57	103,62	100,44	100,19	99,83	100,91
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,39	106,52	107,99	106,96	100,20	100,12	101,38	100,99
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**								
1	Công trình cấp nước	102,78	102,82	102,91	102,84	100,03	100,04	100,09	100,16
2	Công trình thoát nước	105,99	106,10	107,42	106,50	100,27	100,10	101,25	100,96
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**								
1	Công trình kênh tưới, tiêu	104,38	104,44	104,75	104,52	100,26	100,06	100,29	100,53
2	Công trình đê điều	105,40	106,08	107,63	106,37	100,37	100,64	101,47	102,69
3	Công trình hồ chứa nước	105,63	105,73	106,85	106,07	100,16	100,10	101,06	100,79

2. Chỉ số giá phần xây dựng

2.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021
		Tháng 4 năm 2021	Tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2021	Quý II năm 2021				
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	**Công trình dân dụng**								
1	Công trình giáo dục	105,38	105,39	107,00	105,92	100,10	100,00	101,53	100,62
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,21	104,22	105,42	104,62	100,21	100,00	101,16	100,61
3	Công trình văn hóa	105,77	105,78	107,70	106,42	100,32	100,01	101,82	100,95
4	Công trình trạm y tế	104,76	104,77	106,06	105,20	100,13	100,01	101,23	100,57
5	Công trình nhà ở	104,20	104,21	105,47	104,63	100,18	100,00	101,22	100,59
II	**Công trình công nghiệp**								
1	Công trình đường dây tải điện	102,06	102,06	102,39	102,17	100,00	100,00	100,32	100,11
2	Công trình trạm biến áp	101,99	102,03	102,19	102,07	100,00	100,05	100,16	100,18
III	**Công trình giao thông**								
1	Công trình đường bê tông xi măng	103,50	103,73	104,22	103,82	100,13	100,22	100,47	100,91
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	102,72	102,92	102,73	102,79	100,41	100,20	99,82	100,91
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	105,94	106,08	107,67	106,56	100,14	100,13	101,51	101,00

IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**								
1	Công trình cấp nước	101,95	101,99	102,09	102,01	100,01	100,04	100,10	100,16
2	Công trình thoát nước	105,23	105,34	106,79	105,79	100,02	100,11	101,38	100,78
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**								
1	Công trình kênh tưới, tiêu	103,52	103,59	103,92	103,68	100,02	100,07	100,32	100,32
2	Công trình đê điều	104,90	105,61	107,24	105,92	100,34	100,67	101,55	102,78
3	Công trình hồ chứa nước	105,00	105,11	106,36	105,49	100,07	100,11	101,19	100,77

2.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021
		Tháng 4 năm 2021	Tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2021	Quý II năm 2021				
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	**Công trình dân dụng**								
1	Công trình giáo dục	105,65	105,65	107,27	106,19	100,09	100,00	101,53	100,61
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,48	104,48	105,69	104,88	100,19	100,00	101,16	100,58
3	Công trình văn hóa	106,00	106,01	107,94	106,65	100,31	100,01	101,82	100,94
4	Công trình trạm y tế	105,03	105,04	106,34	105,47	100,13	100,01	101,23	100,57
5	Công trình nhà ở	104,29	104,29	105,56	104,72	100,12	100,00	101,22	100,54
II	**Công trình công nghiệp**								
1	Công trình đường dây tải điện	102,61	102,62	102,95	102,73	100,11	100,00	100,32	100,22
2	Công trình trạm biến áp	102,18	102,23	102,39	102,26	100,00	100,05	100,16	100,18
III	**Công trình giao thông**								
1	Công trình đường bê tông xi măng	104,28	104,51	105,01	104,60	100,23	100,22	100,48	101,03
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	103,55	103,75	103,56	103,62	100,47	100,20	99,82	100,97
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,41	106,55	108,16	107,04	100,21	100,13	101,51	101,08

IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**								
1	Công trình cấp nước	102,02	102,07	102,17	102,09	100,01	100,04	100,10	100,17
2	Công trình thoát nước	105,75	105,86	107,32	106,31	100,08	100,11	101,38	100,84
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**								
1	Công trình kênh tưới, tiêu	103,90	103,97	104,31	104,06	100,02	100,07	100,32	100,32
2	Công trình đê điều	105,34	106,06	107,71	106,37	100,39	100,68	101,56	102,85
3	Công trình hồ chứa nước	105,78	105,89	107,16	106,28	100,18	100,11	101,19	100,88

2.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021
		Tháng 4 năm 2021	Tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2021	Quý II năm 2021				
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	**Công trình dân dụng**								
1	Công trình giáo dục	105,66	105,67	107,28	106,20	100,14	100,00	101,53	100,66
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,56	104,57	105,78	104,97	100,34	100,00	101,16	100,73
3	Công trình văn hóa	106,09	106,09	108,02	106,73	100,42	100,01	101,82	101,05
4	Công trình trạm y tế	105,05	105,06	106,35	105,49	100,17	100,01	101,23	100,61
5	Công trình nhà ở	104,49	104,49	105,77	104,92	100,35	100,00	101,22	100,76
II	**Công trình công nghiệp**								
1	Công trình đường dây tải điện	102,50	102,50	102,83	102,61	100,11	100,00	100,32	100,22
2	Công trình trạm biến áp	102,46	102,51	102,67	102,55	100,30	100,05	100,16	100,48
III	**Công trình giao thông**								
1	Công trình đường bê tông xi măng	104,15	104,38	104,89	104,47	100,25	100,23	100,48	101,05
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	103,36	103,56	103,38	103,43	100,47	100,20	99,82	100,98
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,40	106,54	108,14	107,03	100,21	100,13	101,51	101,08

IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**								
1	Công trình cấp nước	102,09	102,14	102,24	102,16	100,03	100,04	100,10	100,19
2	Công trình thoát nước	105,96	106,08	107,54	106,53	100,30	100,11	101,38	101,07
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**								
1	Công trình kênh tưới, tiêu	104,15	104,22	104,56	104,31	100,29	100,07	100,32	100,60
2	Công trình đê điều	105,34	106,06	107,72	106,37	100,40	100,68	101,57	102,87
3	Công trình hồ chứa nước	105,54	105,66	106,92	106,04	100,18	100,11	101,19	100,88

3. Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công

3.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020											
		Tháng 4 năm 2021			Tháng 5 năm 2021			Tháng 6 năm 2021			Quý II năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình giáo dục	105,15	105,93	104,82	105,15	105,93	104,97	107,53	105,93	105,24	105,95	105,93	105,01
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	103,63	105,94	104,37	103,63	105,94	104,51	105,27	105,94	104,74	104,17	105,94	104,54
3	Công trình văn hóa	105,75	105,93	104,82	105,75	105,93	105,16	108,36	105,93	105,75	106,62	105,93	105,24
4	Công trình trạm y tế	104,22	105,93	104,78	104,22	105,93	105,14	106,13	105,93	105,76	104,86	105,93	105,23
5	Công trình nhà ở	103,69	105,93	103,96	103,69	105,93	104,21	105,35	105,93	104,65	104,24	105,93	104,27
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình đường dây tải điện	100,90	105,88	105,76	100,90	105,88	106,07	101,33	105,88	106,60	101,04	105,88	106,14
2	Công trình trạm biến áp	100,28	104,27	105,92	100,28	104,27	106,60	100,41	104,27	107,80	100,32	104,27	106,77
III	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	100,74	105,93	106,14	100,74	105,93	107,11	100,94	105,93	108,82	100,81	105,93	107,36
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	101,10	105,95	105,90	101,10	105,95	106,99	100,30	105,95	108,92	100,83	105,95	107,27
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,37	105,93	104,78	106,37	105,93	105,48	108,96	105,93	106,71	107,23	105,93	105,66
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												

1	Công trình cấp nước	100,10	105,96	106,59	100,10	105,96	107,55	100,14	105,96	109,21	100,11	105,96	107,78
2	Công trình thoát nước	104,79	105,94	105,36	104,79	105,94	106,31	107,05	105,94	107,99	105,54	105,94	106,55
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình kênh tưới, tiêu	101,01	105,93	106,25	101,01	105,93	107,18	101,43	105,93	108,78	101,15	105,93	107,40
2	Công trình đê điều	104,10	105,98	105,16	104,10	105,98	106,43	105,31	105,98	108,67	104,50	105,98	106,75
3	Công trình hồ chứa nước	104,28	105,95	106,07	104,28	105,95	107,04	106,12	105,95	108,75	104,89	105,95	107,29

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021			Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021			Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021			Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình giáo dục	100,15	100,00	100,04	100,00	100,00	100,15	102,26	100,00	100,25	100,90	100,00	100,54
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	100,29	100,00	100,01	100,00	100,00	100,13	101,58	100,00	100,22	100,82	100,00	100,44
3	Công trình văn hóa	100,43	100,00	100,03	100,00	100,00	100,32	102,47	100,00	100,56	101,26	100,00	101,14
4	Công trình trạm y tế	100,20	100,00	100,04	100,00	100,00	100,34	101,83	100,00	100,59	100,81	100,00	101,19
5	Công trình nhà ở	100,23	100,00	100,02	100,00	100,00	100,24	101,60	100,00	100,42	100,77	100,00	100,85
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình đường dây tải điện	100,00	100,00	100,05	100,00	100,00	100,29	100,42	100,00	100,50	100,14	100,00	101,03
2	Công trình trạm biến áp	100,00	100,00	100,06	100,00	100,00	100,64	100,13	100,00	101,12	100,04	100,00	102,25
III	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	100,23	100,00	100,09	100,00	100,00	100,92	100,19	100,00	101,60	100,29	100,00	103,24
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	100,60	100,00	100,08	100,00	100,00	101,03	99,21	100,00	101,80	100,34	100,00	103,62
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	100,25	100,00	100,05	100,00	100,00	100,67	102,44	100,00	101,16	101,06	100,00	102,34
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước	100,00	100,00	100,17	100,00	100,00	100,90	100,04	100,00	101,55	100,02	100,00	103,25
2	Công trình thoát nước	100,02	100,00	100,07	100,00	100,00	100,91	102,16	100,00	101,58	100,74	100,00	103,17

V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**											
1	Công trình kênh tưới, tiêu	100,02	100,00	100,10	100,00	100,00	100,87	100,42	100,00	101,50	100,16	100,00	103,07
2	Công trình đê điều	100,90	100,00	100,08	100,00	100,00	101,21	101,16	100,00	102,10	101,29	100,00	104,24
3	Công trình hồ chứa nước	100,11	100,00	100,08	100,00	100,00	100,92	101,76	100,00	101,59	100,70	100,00	103,23

3.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông.

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020											
		Tháng 4 năm 2021			Tháng 5 năm 2021			Tháng 6 năm 2021			Quý II năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình giáo dục	105,51	106,01	104,76	105,51	106,01	104,92	107,89	106,01	105,19	106,30	106,01	104,96
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	103,96	106,03	104,34	103,96	106,03	104,47	105,60	106,03	104,71	104,50	106,03	104,51
3	Công trình văn hóa	106,04	106,01	104,82	106,04	106,01	105,16	108,66	106,01	105,76	106,91	106,01	105,24
4	Công trình trạm y tế	104,59	106,01	104,78	104,59	106,01	105,14	106,51	106,01	105,76	105,23	106,01	105,22
5	Công trình nhà ở	103,78	106,02	103,94	103,78	106,02	104,20	105,44	106,02	104,65	104,33	106,02	104,26
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình đường dây tải điện	101,60	105,97	105,69	101,60	105,97	106,01	102,02	105,97	106,55	101,74	105,97	106,08
2	Công trình trạm biến áp	100,56	104,34	105,95	100,56	104,34	106,64	100,69	104,34	107,87	100,60	104,34	106,82
III	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	102,26	106,01	106,24	102,26	106,01	107,23	102,46	106,01	108,96	102,33	106,01	107,47
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	102,29	106,03	106,02	102,29	106,03	107,12	101,48	106,03	109,07	102,02	106,03	107,40
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	107,21	106,01	104,83	107,21	106,01	105,54	109,82	106,01	106,78	108,08	106,01	105,72
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước	100,17	106,04	106,67	100,17	106,04	107,64	100,21	106,04	109,33	100,19	106,04	107,88
2	Công trình thoát nước	105,63	106,03	105,54	105,63	106,03	106,51	107,91	106,03	108,20	106,39	106,03	106,75

V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình kênh tưới, tiêu	101,68	106,02	106,37	101,68	106,02	107,31	102,10	106,02	108,93	101,82	106,02	107,54
2	Công trình đê điều	105,17	106,06	105,30	105,17	106,06	106,59	106,39	106,06	108,85	105,58	106,06	106,91
3	Công trình hồ chứa nước	105,56	106,04	106,19	105,56	106,04	107,18	107,42	106,04	108,90	106,18	106,04	107,42

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021			Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021			Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021			Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình giáo dục	100,14	100,00	100,04	100,00	100,00	100,15	102,26	100,00	100,25	100,89	100,00	100,55
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	100,25	100,00	100,01	100,00	100,00	100,13	101,58	100,00	100,22	100,78	100,00	100,45
3	Công trình văn hóa	100,42	100,00	100,04	100,00	100,00	100,33	102,47	100,00	100,57	101,24	100,00	101,15
4	Công trình trạm y tế	100,19	100,00	100,04	100,00	100,00	100,34	101,83	100,00	100,59	100,80	100,00	101,20
5	Công trình nhà ở	100,16	100,00	100,02	100,00	100,00	100,25	101,60	100,00	100,43	100,69	100,00	100,86
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình đường dây tải điện	100,14	100,00	100,05	100,00	100,00	100,30	100,42	100,00	100,51	100,28	100,00	101,05
2	Công trình trạm biến áp	100,00	100,00	100,06	100,00	100,00	100,66	100,13	100,00	101,15	100,04	100,00	102,30
III	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	100,45	100,00	100,09	100,00	100,00	100,93	100,19	100,00	101,61	100,51	100,00	103,28
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	100,69	100,00	100,08	100,00	100,00	101,04	99,21	100,00	101,81	100,43	100,00	103,66
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	100,39	100,00	100,05	100,00	100,00	100,68	102,44	100,00	101,17	101,20	100,00	102,36
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước	100,01	100,00	100,17	100,00	100,00	100,91	100,04	100,00	101,57	100,02	100,00	103,30
2	Công trình thoát nước	100,12	100,00	100,07	100,00	100,00	100,92	102,16	100,00	101,59	100,85	100,00	103,21

V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình kênh tưới, tiêu	100,03	100,00	100,10	100,00	100,00	100,88	100,42	100,00	101,52	100,17	100,00	103,11
2	Công trình đê điều	101,05	100,00	100,09	100,00	100,00	101,22	101,16	100,00	102,12	101,44	100,00	104,28
3	Công trình hồ chứa nước	100,30	100,00	100,08	100,00	100,00	100,93	101,76	100,00	101,61	100,88	100,00	103,26

3.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng.

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020											
		Tháng 4 năm 2021			Tháng 5 năm 2021			Tháng 6 năm 2021			Quý II năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình giáo dục	105,40	106,31	104,89	105,40	106,31	105,05	107,77	106,31	105,32	106,19	106,31	105,09
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	103,98	106,30	104,45	103,98	106,30	104,59	105,62	106,30	104,82	104,53	106,30	104,62
3	Công trình văn hóa	106,05	106,31	104,92	106,05	106,31	105,27	108,67	106,31	105,87	106,92	106,31	105,35
4	Công trình trạm y tế	104,48	106,31	104,87	104,48	106,31	105,24	106,40	106,31	105,87	105,12	106,31	105,32
5	Công trình nhà ở	103,96	106,30	104,01	103,96	106,30	104,27	105,62	106,30	104,72	104,51	106,30	104,33
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình đường dây tải điện	101,37	106,23	105,85	101,37	106,23	106,17	101,80	106,23	106,72	101,51	106,23	106,25
2	Công trình trạm biến áp	100,91	104,53	105,99	100,91	104,53	106,70	101,04	104,53	107,94	100,95	104,53	106,88
III	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	101,75	106,31	106,37	101,75	106,31	107,37	101,95	106,31	109,11	101,82	106,31	107,62
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	101,92	106,30	106,10	101,92	106,30	107,22	101,12	106,30	109,18	101,65	106,30	107,50
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	107,00	106,30	104,88	107,00	106,30	105,59	109,61	106,30	106,84	107,87	106,30	105,77
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước	100,17	106,30	106,79	100,17	106,30	107,77	100,21	106,30	109,47	100,19	106,30	108,01
2	Công trình thoát nước	105,82	106,30	105,68	105,82	106,30	106,66	108,11	106,30	108,37	106,58	106,30	106,91

V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình kênh tưới, tiêu	101,90	106,31	106,54	101,90	106,31	107,48	102,33	106,31	109,12	102,04	106,31	107,71
2	Công trình đê điều	104,93	106,30	105,40	104,93	106,30	106,69	106,15	106,30	108,96	105,33	106,30	107,02
3	Công trình hồ chứa nước	104,98	106,30	106,32	104,98	106,30	107,32	106,83	106,30	109,06	105,60	106,30	107,56

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021			Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021			Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021			Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình giáo dục	100,21	100,00	100,04	100,00	100,00	100,15	102,26	100,00	100,26	100,96	100,00	100,56
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	100,46	100,00	100,01	100,00	100,00	100,13	101,58	100,00	100,23	100,99	100,00	100,45
3	Công trình văn hóa	100,57	100,00	100,04	100,00	100,00	100,33	102,47	100,00	100,57	101,40	100,00	101,16
4	Công trình trạm y tế	100,26	100,00	100,04	100,00	100,00	100,35	101,83	100,00	100,60	100,87	100,00	101,21
5	Công trình nhà ở	100,46	100,00	100,02	100,00	100,00	100,25	101,60	100,00	100,43	100,99	100,00	100,87
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình đường dây tải điện	100,14	100,00	100,05	100,00	100,00	100,30	100,42	100,00	100,52	100,28	100,00	101,07
2	Công trình trạm biến áp	100,49	100,00	100,06	100,00	100,00	100,67	100,13	100,00	101,16	100,54	100,00	102,33
III	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	100,48	100,00	100,09	100,00	100,00	100,94	100,19	100,00	101,62	100,55	100,00	103,30
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	100,69	100,00	100,08	100,00	100,00	101,05	99,21	100,00	101,83	100,43	100,00	103,68
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	100,39	100,00	100,05	100,00	100,00	100,68	102,44	100,00	101,18	101,20	100,00	102,37

IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước	100,03	100,00	100,18	100,00	100,00	100,92	100,04	100,00	101,58	100,05	100,00	103,33
2	Công trình thoát nước	100,53	100,00	100,07	100,00	100,00	100,92	102,16	100,00	101,61	101,25	100,00	103,23
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình kênh tưới, tiêu	100,58	100,00	100,10	100,00	100,00	100,88	100,42	100,00	101,53	100,72	100,00	103,13
2	Công trình đê điều	101,07	100,00	100,09	100,00	100,00	101,23	101,16	100,00	102,13	101,46	100,00	104,30
3	Công trình hồ chứa nước	100,30	100,00	100,08	100,00	100,00	100,94	101,76	100,00	101,62	100,89	100,00	103,29

4. Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu

4.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021
		Tháng 4 năm 2021	Tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2021	Quý II năm 2021				
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Đá xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Sỏi xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Xi măng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Thép xây dựng	115,25	115,25	122,64	117,71	102,51	100,00	106,41	104,70
6	Nhựa đường	100,62	100,62	98,14	99,80	101,25	100,00	97,54	100,42
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90	101,90	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Gạch xây	101,84	101,84	101,84	101,84	101,84	100,00	100,00	101,84
10	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu tấm lợp	103,42	103,42	109,98	105,61	102,19	100,00	106,35	104,35
12	Vật liệu ngành nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật liệu ngành điện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

4.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông.

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021
		Tháng 4 năm 2021	Tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2021	Quý II năm 2021				
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	101,77	101,77	101,77	101,77	98,80	100,00	100,00	98,80
2	Đá xây dựng	102,16	102,16	102,16	102,16	100,58	100,00	100,00	100,58
3	Sỏi xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Xi măng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Thép xây dựng	115,25	115,25	122,64	117,71	102,51	100,00	106,41	104,70
6	Nhựa đường	100,62	100,62	98,14	99,80	101,25	100,00	97,54	100,42
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90	101,90	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu tấm lợp	103,42	103,42	109,98	105,61	102,19	100,00	106,35	104,35
12	Vật liệu ngành nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật liệu ngành điện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

4.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng.

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Chỉ số giá tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Chỉ số giá Quý II năm 2021 so với Quý I năm 2021
		Tháng 4 năm 2021	Tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2021	Quý II năm 2021				
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	100,43	100,43	100,43	100,43	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Đá xây dựng	102,16	102,16	102,16	102,16	100,58	100,00	100,00	100,58
3	Sỏi xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Xi măng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Thép xây dựng	115,25	115,25	122,64	117,71	102,51	100,00	106,41	104,70
6	Nhựa đường	100,62	100,62	98,14	99,80	101,25	100,00	97,54	100,42
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90	101,90	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Gạch xây	101,35	101,35	101,35	101,35	101,35	100,00	100,00	101,35
10	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu tấm lợp	103,42	103,42	109,98	105,61	102,19	100,00	106,35	104,35
12	Vật liệu ngành nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật liệu ngành điện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Phần III. Chỉ số giá Quý I/2021 (bổ sung)

1. Chỉ số giá xây dựng công trình

1.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 03 và Quý I năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021	Chỉ số giá tháng 03 năm 2021 so với tháng 02 năm 2021
		Tháng 01 năm 2021	Tháng 02 năm 2021	Tháng 03 năm 2021	Quý I năm 2021		
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	104,24	104,25	104,26	104,25	100,00	100,01
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Công trình hồ chứa nước	104,65	104,79	105,04	104,83	100,13	100,24

I.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông.

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 03 và Quý I năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021	Chỉ số giá tháng 03 năm 2021 so với tháng 02 năm 2021
		Tháng 01 năm 2021	Tháng 02 năm 2021	Tháng 03 năm 2021	Quý I năm 2021		
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	104,38	104,39	104,40	104,39	100,00	100,01
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Công trình hồ chứa nước	105,25	105,39	105,64	105,43	100,13	100,24

1.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng.

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 03 và Quý I năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021	Chỉ số giá tháng 03 năm 2021 so với tháng 02 năm 2021
		Tháng 01 năm 2021	Tháng 02 năm 2021	Tháng 03 năm 2021	Quý I năm 2021		
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	104,39	104,39	104,40	104,39	100,00	100,01
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Công trình hồ chứa nước	105,07	105,20	105,46	105,24	100,13	100,24

2. Chỉ số giá phần xây dựng

2.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 03 và Quý I năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021	Chỉ số giá tháng 03 năm 2021 so với tháng 02 năm 2021
		Tháng 01 năm 2021	Tháng 02 năm 2021	Tháng 03 năm 2021	Quý I năm 2021		
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	104,00	104,01	104,02	104,01	100,00	100,01
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Công trình hồ chứa nước	104,50	104,65	104,93	104,69	100,14	100,27

2.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 03 và Quý I năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021	Chỉ số giá tháng 03 năm 2021 so với tháng 02 năm 2021
		Tháng 01 năm 2021	Tháng 02 năm 2021	Tháng 03 năm 2021	Quý I năm 2021		
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	104,15	104,16	104,17	104,16	100,00	100,01
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Công trình hồ chứa nước	105,16	105,31	105,59	105,35	100,14	100,27

2.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 03 và Quý I năm 2021 so với năm 2020				Chỉ số giá tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021	Chỉ số giá tháng 03 năm 2021 so với tháng 02 năm 2021
		Tháng 01 năm 2021	Tháng 02 năm 2021	Tháng 03 năm 2021	Quý I năm 2021		
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	104,11	104,12	104,13	104,12	100,01	100,01
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Công trình hồ chứa nước	104,92	105,07	105,36	105,11	100,14	100,27

3. Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công

3.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 03 và Quý I năm 2021 so với năm 2020											
		Tháng 01 năm 2021			Tháng 02 năm 2021			Tháng 03 năm 2021			Quý I năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	103,45	105,93	102,96	103,45	105,93	103,29	103,45	105,93	103,93	103,45	105,93	103,39
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình hồ chứa nước	104,17	105,95	102,27	104,17	105,95	103,54	104,17	105,95	105,98	104,17	105,95	103,93

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021			Chỉ số giá tháng 03 năm 2021 so với tháng 02 năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	100,00	100,00	100,33	100,00	100,00	100,62
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Công trình hồ chứa nước	100,00	100,00	101,24	100,00	100,00	102,36

3.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông.

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 03 và Quý I năm 2021 so với năm 2020											
		Tháng 01 năm 2021			Tháng 02 năm 2021			Tháng 03 năm 2021			Quý I năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	103,61	106,02	102,93	103,61	106,02	103,27	103,61	106,02	103,92	103,61	106,02	103,37
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình hồ chứa nước	105,25	106,04	102,35	105,25	106,04	103,63	105,25	106,04	106,10	105,25	106,04	104,03

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021			Chỉ số giá tháng 03 năm 2021 so với tháng 02 năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	100,00	100,00	100,33	100,00	100,00	100,63
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Công trình hồ chứa nước	100,00	100,00	101,25	100,00	100,00	102,38

3.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 03 và Quý I năm 2021 so với năm 2020											
		Tháng 01 năm 2021			Tháng 02 năm 2021			Tháng 03 năm 2021			Quý I năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	103,48	106,30	102,98	103,48	106,30	103,33	103,48	106,30	103,98	103,48	106,30	103,43
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình hồ chứa nước	104,67	106,30	102,44	104,67	106,30	103,74	104,67	106,30	106,23	104,67	106,30	104,14

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021			Chỉ số giá tháng 03 năm 2021 so với tháng 02 năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	100,00	100,00	100,33	100,00	100,00	100,64
II	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Công trình hồ chứa nước	100,00	100,00	101,26	100,00	100,00	102,40